TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA H'LEO** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
"V/v không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Tiến Dũng, ông Trần Hữu Linh
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Phan Đình Toàn - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2023/TLST–HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Không công nhận vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2023/QĐST–HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1975 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1971 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
Người làm chứng: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1996 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà Lê Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Văn M sống chung với nhau từ năm 1993 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà có 3 con chung, còn về tài sản chung và nợ chung, thì ông bà không yêu cầu Tòa án phân chia vì vậy bà không kê khai.

Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã sống ly thân, không còn sống chung với nhau nữa, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông

M là vợ chồng. Còn về con chung đã trưởng thành; cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung, thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà H và ông M ly hôn, vì ông M (Bố bà) hay đánh đập bà H (Mẹ bà).

Tại Đơn tố cáo hành vi bạo lực gia đình của bà Lê Thị H có nội dung tóm tắt như sau:

Ông Trần Văn M nhiều lần say sỉn, đánh đập, chửi bới, xúc phạm bà H. Bà H đã dọn ra ở riêng, nhưng ông M vẫn tìm đến đánh đập, dọa giết. Ban tự quản thôn xác nhận nội dung đơn của bà H là đúng, Ban tự quản đã mời ông M lên làm việc nhưng ông M không hợp tác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bà H chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Ông M mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, không công nhận ông Trần Văn M và bà Lê Thị H là vợ chồng. Về con chung đã trưởng thành và về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung bà H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Ông M và bà H sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Hiện nay, ông bà không còn sống chung với nhau, vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông M là vợ chồng. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* được quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

+ Bà H khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Ông M có nơi cư trú ở thôn 5, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35, 39, khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Mặc đù Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông M vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Do quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông M được xác lập trong khoảng thời gian từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 (Xác lập vào năm 1993) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 và đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 bà H và ông M vẫn không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy bà H có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, không công nhận bà H và ông M là vợ chồng.

+ Về con chung: Các con chung của bà H và ông M đều đã trưởng thành (Đủ 18 tuổi) nên không đề cập giải quyết.

+ Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu giải quyết, cho nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Vì đây là vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn – Bà H vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 và khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 195; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, không công nhận bà Lê Thị H và ông Trần Văn M là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi thành án dân sự huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/ 0011728 ngày 20 tháng 10 năm 2023.

3. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Ea H'Leo;*
- *Ông Trần Văn M;*
- *Bà Lê Thị H;*
- *UBND xã C, huyện E;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

ĐỖ VĂN DŨNG